

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN DUYÊN HẢI**

Số: 2954/QĐ-UBND

Mẫu số 03/QĐ-CKNS
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Duyên Hải, ngày 31 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2020
của huyện Duyên Hải

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN DUYÊN HẢI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 19/12/2019 của Hội đồng nhân dân huyện Duyên Hải về việc phê chuẩn dự toán ngân sách, phân bổ nhiệm vụ thu-chi ngân sách năm 2019;

Xét Đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Duyên Hải,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2020 của huyện Duyên Hải (đính kèm các mẫu theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Huyện ủy và HĐND - UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VP Huyện ủy và HĐND - UBND;
- Các phòng, ban ngành huyện (03 hệ);
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Thành Lập





CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH	366.536
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	29.500
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	17.660
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	11.840
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	324.156
-	Thu bổ sung cân đối	290.462
-	Thu bổ sung có mục tiêu	33.694
III	Thu kết dư NS tỉnh	11.380
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	365.036
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	333.292
1	Chi đầu tư phát triển	27.185
2	Chi thường xuyên	294.979,5
3	Dự phòng ngân sách (huyện + xã)	6.431
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương 10% TK	4.696
II	Chi các chương trình mục tiêu	31.744,5
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	31.744,5
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	



**CÂN ĐO NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020**

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	274.789
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	18.111
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	245.298
-	Thu bổ sung cân đối	239.667,5
-	Thu bổ sung có mục tiêu	5.630,5
3	Thu kết dư	11.380
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
II	Chi ngân sách	274.789
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	274.789
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	-
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	90.247
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	11.389
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	78.858
-	Thu bổ sung cân đối	50.794,5
-	Thu bổ sung có mục tiêu	28.063,5
3	Thu kết dư	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
II	Chi ngân sách	90.247





DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	366.536	365.036
I	Thu nội địa	30.900	29.400
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	-	-
	Thuế GTGT	-	-
	Thuế TNDN	-	-
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
	Thuế tài nguyên	-	-
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	-	-
	Thuế GTGT	-	-
	Thuế TNDN	-	-
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
	Thuế tài nguyên	-	-
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-
	Thuế GTGT	-	-
	Thuế TNDN	-	-
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
	Thuế tài nguyên	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	12.420	12.420
	Thuế GTGT	11.840	11.840
	Thuế TNDN	550	550
	Thuế tiêu thụ đặc biệt		-
	Thuế tài nguyên	30	30
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.500	5.500
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-
7	Lệ phí trước bạ	8.000	8.000
8	Thu phí, lệ phí	1.300	1.300
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	240	240
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước		
12	Thu tiền sử dụng đất	700	700
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	-	-
15	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước		
16	Thu khác ngân sách	2.700	1.200
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác	40	40
II	Thu viện trợ	-	-



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI
NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	365.036	274.789	90.247
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	333.292	271.108	62.184
I	Chi đầu tư phát triển	27.185	18.185	9.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	11.730	2.730	9.000
	Trong đó chia theo lĩnh vực	-		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-
	Trong đó chia theo nguồn vốn	-	-	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	630	630	-
-	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	11.100	2.100	9.000
2	Chi đầu tư phát triển khác (NQ 15), hỗ trợ duy tu bảo dưỡng các công trình GTNT	15.455	15.455	-
II	Chi thường xuyên	294.980	243.465	51.515
	Trong đó			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	158.371	157.846	525
2	Chi khoa học và công nghệ	365	365	-
III	Dự phòng ngân sách	6.431	5.161	1.270
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.696	4.297	399
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	31.744,5	3.681	28.063,5
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	31.744,5	3.681	28.063,5
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2020

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	365.036
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	-
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	365.036
	<i>Trong đó</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	27.185
1	Chi đầu tư cho các dự án	11.730
	<i>Trong đó</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-
1.2	Chi khoa học và công nghệ	-
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	-
1.4	Chi văn hóa thông tin	-
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-
1.6	Chi thể dục thể thao	-
1.7	Chi bảo vệ môi trường	-
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	-
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý NN, đảng, đoàn thể	-
1.10	Chi bảo đảm xã hội	-
2	Chi đầu tư phát triển khác (NQ 15), hỗ trợ duy tu bảo dưỡng các công trình GTNT	15.455
II	Chi thường xuyên	294.979,5
	<i>Trong đó</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	158.371
2	Chi khoa học và công nghệ	365
3	Chi y tế, dân số và gia đình	273
4	Chi văn hóa & thông tin	792
5	Chi trung tâm văn hóa thông tin và thể thao	2.896
6	Chi thể dục thể thao	
7	Chi bảo vệ môi trường	1.475
8	Chi các hoạt động kinh tế	12.640,5
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý NN, đảng, đoàn thể	63.825
10	Chi bảo đảm xã hội	19.007
III	Dự phòng ngân sách	6.431
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.696
V	Chi các chương trình mục tiêu	31.744,5
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2020

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH SANG NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	274.789	18.185	244.446	5.161	4.297	2.700	-	2.700	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	267.686	18.185	244.446	-	2.355	2.700	-	2.700	-
1	Chi đầu tư phát triển	18.185	18.185							
2	Sự nghiệp môi trường	1.475		1.475						
3	Sự nghiệp kinh tế	13.714,5		12.514,5			1.200		1.200	
4	Sự nghiệp Khoa học công nghệ	865		365			500		500	
5	Chi đảm bảo xã hội	18.984		17.984			1.000		1.000	
6	Văn hóa & thông tin	792		792						
7	Trung tâm Văn hóa Thông tin và TT	2.896		2.896						
8	VP Huyện ủy và HĐND-UBND huyện	15.851		15.851						
9	Phòng Tài chính - Kế hoạch	908		908						
10	Tư pháp	562		562						
11	Phòng Dân tộc	277		277						
12	Phòng Y tế	273		273						
13	Phòng Giáo dục - Đào tạo	158.929		156.574		2.355				
14	Hội Chữ thập đỏ	422		421,5						
15	UB Mặt trận TQVN	1.067		1.067						
16	Huyện đoàn	831		831						

DVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH SANG NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
17	Hội Phụ nữ	543		543						
18	Hội Nông dân	613		613						
19	Hội Cựu chiến binh	534		534						
20	Chi an ninh	1.740		1.740						
21	Chi quốc phòng	761		761						
22	Sự nghiệp Đào tạo huyện	1.272		1.272						
23	Kinh phí thực hiện duy tu, sửa chữa, nâng cấp các công trình hạ tầng đô thị; kiến trúc, cảnh quan đô thị theo tiêu chí đô thị loại V	5.000		5.000						
24	Chi hỗ trợ quỹ hỗ trợ nông dân và chương trình nước sạch VSMTNT	500		500						
25	Hỗ trợ thực hiện bảo trì phần mềm	48		48						
26	Kinh phí thực hiện hỗ trợ cải tạo, trồng mới cây xanh; công hoa, tuyến đường hoa...	4.000		4.000						
27	Kinh phí đổi mới tổ chức sản xuất trong nông nghiệp và hỗ trợ phát triển HTX	981		981						
28	Chi khác ngân sách	5.500		5.500						
29	Mua sắm, sửa chữa	4.000		4.000						
30	Hỗ trợ các chế độ chính sách khác	6.163		6.163						
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	5.161		-	5.161					



DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

DVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI CHO GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO TRỢ XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LN, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	18.185	3.102							8.326	8.326	-	6.127	-
1	Ban quản lý dự án đầu tư khu vực huyện	11.955	3.102							2.726	2.726		6.127	
2	Phòng Giáo dục & Đào tạo	-								-				
3	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	5.600								5.600	5.600			
4	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	630								-				



DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI CHO GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI VĂN HÓA TT VÀ TT	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO TRỢ XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LN, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	256.604	159.758	865	-	351	1.349	-	1.475	4.667	-	8.083	27.025	13.723
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	256.604	159.758	865	-	351	1.349	-	1.475	4.667	-	8.083	27.025	13.723
1	Phòng Tài nguyên & Môi trường	3.706							1.475	1.613			618	
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	8.706,5								100		8.083	523,5	
3	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	3.642		865						2.954			688	
4	Chi đảm bảo xã hội	18.984											884	13.723
5	Văn hóa & thông tin	792				351							441	
6	Trung tâm Văn hóa Thông tin và TT	2.896					1.349						1.547	
7	VP Huyện ủy và HĐND-UBND huyện	15.851											15.851	
8	Phòng Tài chính - Kế hoạch	908											908	
9	Phòng Tư pháp	562											562	
10	Phòng Dân tộc	277											277	
11	Phòng Y tế	273											273	
12	Phòng Giáo dục - Đào tạo	158.929	158.486										443	
13	Hội Chữ thập đỏ	421,5											421,5	
14	UB Mặt trận TQVN	1.067											1.067	
15	Huyện đoàn	831											831	
16	Hội Phụ nữ	543											543	
17	Hội Nông dân	613											613	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI CHO GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI VĂN HÓA TT VÀ TT	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO TRỢ XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LN, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
18	Hội Cựu chiến binh	534											534	
19	Chi an ninh	1.740												
20	Chi quốc phòng	761												
21	Sự nghiệp Đào tạo huyện	1.272	1.272											
22	Kinh phí thực hiện duy tu, sửa chữa, nâng cấp các công trình hạ tầng đô thị; kiến trúc, cảnh quan đô thị theo tiêu chí đô thị loại V	5.000												
23	Chi hỗ trợ quỹ hỗ trợ nông dân và chương trình nước sạch VSMTNT	500												
24	Hỗ trợ thực hiện bảo trì phần mềm	48												
25	Kinh phí thực hiện hỗ trợ cải tạo, trồng mới cây xanh; công hoa, tuyến đường hoa...	4.000												
26	Kinh phí đổi mới tổ chức sản xuất trong nông nghiệp và hỗ trợ phát triển HTX	981												
27	Chi khác ngân sách	5.500												
28	Mua sắm, sửa chữa	4.000												
29	Hỗ trợ các chế độ chính sách khác	6.163												
30	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	1.942												
31	Dự phòng NS huyện	5.161												

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2020

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	107.768	11.389	8.098	3.291	50.794,5			62.184
1	Thị trấn Long Thành	10.664	2.162	580	1.582	5.296			7.458
2	Xã Ngũ Lạc	22.822	2.204	495	1.709	9.059			11.263
3	Xã Long Khánh	12.799	927	927		7.814,5			8.742
4	Xã Long Vĩnh	11.698	1.447	1.447		7.398			8.845
5	Xã Đông Hải	11.306	1.836	1.836		6.306			8.142
6	Xã Đôn Xuân	19.452	1.745	1.745		7.070			8.815
7	Xã Đôn Châu	19.027	1.068	1.068		7.851			8.919



**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO
NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020**

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ	28.063,5	-	-	28.063,5
1	Thị trấn Long Thành	468			468
2	Xã Ngũ Lạc	7.203			7.203
3	Xã Long Khánh	2.584,5			2.584,5
4	Xã Long Vĩnh	500			500
5	Xã Đông Hải	500			500
6	Xã Đôn Xuân	8.402			8.402
7	Xã Đôn Châu	8.406			8.406





DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	31.744,5	23.913,5	7.831	8.263,5	5.914	5.913,5		2.350	2.350		23.481	18.000	18.000		5.481	5.481	
I	Ngân sách cấp huyện	3.681		3.681								3.681				3.681	3.681	
1	Phòng Nông nghiệp & PTNT	1.200		1.200								1.200				1.200	1.200	
2	Phòng Lao động TB & XH	1.000		1.000								1.000				1.000	1.000	
3	Phòng Hạ tầng và Kinh Tế	500		500								500				500	500	
4	Ngân sách huyện	981		981								981				981	981	
II	Ngân sách xã	28.063,5	23.913,5	4.150,0	8.263,5	5.913,5	5.913,5		2.350	2.350		19.800	18.000	18.000		1.800	1.800	
1	Thị trấn Long Thành	468	400	68	468	400	400		68	68								
2	Xã Ngũ Lạc	7.203	6.432	771	1.803	1.232	1.232		571	571		5.400	5.200	5.200		200	200	
3	Xã Long Khánh	2.584,5	1.819,5	765,0	2.384,5	1.819,5	1.819,5		565	565		200	-			200	200	
4	Xã Long Vĩnh	500	-	500	-	-			-			500				500	500	
5	Xã Đông Hải	500	-	500								500				500	500	
6	Xã Đôn Xuân	8.402	7.631	771	1.802	1.231	1.231		571	571		6.600	6.400	6.400		200	200	
7	Xã Đôn Châu	8.406	7.631	775	1.806	1.231	1.231		575	575		6.600	6.400	6.400		200	200	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách cấp huyện	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CỘNG					67.662	0	0	67.662	62.168,5	0,0	0,0	62.168,5
	NGÂN SÁCH HUYỆN QUẢN LÝ					67.662	0	0	67.662	62.168,5	0,0	0,0	62.168,5
I	Hỗ trợ có mục tiêu (theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND)					15.870	0	0	15.870	11.955	0	0	11.955
1	Trụ sở làm việc Ủy ban nhân dân xã Long Vĩnh, huyện Duyên Hải	xã Long Vĩnh	Cấp III	2019-2020	2366/QĐ-UBND 30/10/2019	6.820			6.820	3.500			3.500
2	Xây dựng hội trường UBND xã Đôn Xuân	xã Đôn Xuân	Cấp IV	2019-2020	2410/QĐ-UBND 30/10/2019	2.200			2.200	2.063			2.063
3	Trụ sở Ban nhân dân khóm 5	TT Long Thành	Cấp IV	2019-2020	2327/QĐ-UBND 29/10/2019	650			650	564			564
4	Xây dựng khối phòng làm việc Trường Tiểu học Ngũ Lạc B	xã Ngũ Lạc	Cấp IV	2019-2020	2285/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	1.000			1.000	940			940
5	Nâng cấp mở rộng Trường TH Long Vĩnh A	xã Long Vĩnh	Cấp IV	2019-2020	2309/QĐ-UBND 29/10/2019	1.100			1.100	1.034			1.034
6	Khối phòng làm việc Trường TH Ngũ Lạc A	xã Ngũ Lạc	Cấp IV	2019-2020	2310/QĐ-UBND 29/10/2019	1.200			1.200	1.128			1.128
7	Nâng cấp mở rộng đường nhựa ấp Bảo Môn, xã Đôn Châu - giai đoạn 2	xã Đôn Châu	Nhựa, GTNT	2019-2020	1918/QĐ-UBND 03/10/2019	1.100			1.100	1.034			1.034
8	Xây dựng đường đan Tân Thành	xã Long Khánh	Đan, GTNT	2019-2020	2365/QĐ-UBND 30/10/2019	800			800	752			752
9	Đường đan từ trạm y tế ra ấp La Ghi, xã Long Vĩnh, huyện Duyên Hải	xã Long Vĩnh	Đan, GTNT	2019-2020	2474/QĐ-UBND 31/10/2019	1.000			1.000	940			940
II	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện thực hiện duy tu, bảo dưỡng các công trình giao thông nông thôn					3.500	0	0	3.500	3.500	0	0	3.500
1	Nâng cấp, sửa chữa đường ấp Trà Khúp, xã Ngũ Lạc.	xã Ngũ Lạc	GTNT	2019-2020	Số 2053 14/10/2019	1.200			1.200	1.200			1.200
2	Nâng cấp, mở rộng đường đan GTNT ấp Mé Láng - Sông Giồng Ôi, xã Ngũ Lạc.	xã Ngũ Lạc	Đan, GTNT	2019-2020	Số 2032 14/10/2019	1.200			1.200	1.200			1.200
3	Đường đan liên khóm từ lộ Cựu Chiến Binh đến cầu Lâm Nghiệp, thị trấn Long Thành.	TT Long Thành	Đan, GTNT	2019-2020	Số 2026 14/10/2019	1.100			1.100	1.100			1.100
III	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền SDD									700	0	0	700
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền SDD (60%)									420			420
2	Trích lập quỹ phát triển đất (30%)									210			210
3	Lập hồ sơ bản đồ địa chính (10%)									70			70
IV	Nguồn thu số sổ kiến thiết					11.100	0	0	11.100	11.100	0	0	11.100
	Hỗ trợ thực hiện duy tu, bảo dưỡng các công trình giao thông nông thôn					2.100	0	0	2.100	2.100	0	0	2.100

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách cấp huyện	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Nâng cấp, sửa chữa đường nhựa ấp Lộ Sỏi A, xã Đôn Xuân.	xã Đôn Xuân	Nhựa, GTNT	2019-2020	Số 2051 14/10/2019	1.000			1.000	1.000			1.000
2	Đường lộ cự chiến binh nối dài ấp Đình Cũ, xã Long Khánh	xã Long Khánh	Nhựa, GTNT	2019-2020	Số 2049 14/10/2019	1.100			1.100	1.100			1.100
	Hỗ trợ các xã xây dựng nông thôn mới					9.000	0	0	9.000	9.000	0	0	9.000
1	Đường liên ấp Kênh Đào-Xẻo Bọng-Thốt Lốt, xã Long Vĩnh, huyện Duyên Hải	xã Long Vĩnh	Đan, GTNT	2019-2020	Số 2457 31/10/2019	1.000			1.000	1.000			1.000
2	Đường kết nối đường nhựa ấp Hồ Thùng, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	xã Đông Hải	GTNT	2019-2020	Số 2458 31/10/2019	1.000			1.000	1.000			1.000
3	Cầu GTNT Thốt Lốt - Rọ Say, xã Ngũ Lạc	xã Ngũ Lạc	Cầu BTCT	2019-2020	Số 2408 30/10/2019	1.000			1.000	1.000			1.000
4	Nâng cấp, sửa chữa đường nhựa ấp Bồn Thanh, xã Ngũ Lạc	xã Ngũ Lạc	Nhựa, GTNT	2019-2020	Số 2409 30/10/2019	1.500			1.500	1.500			1.500
5	Đường đal đồng lảng Cây Xoài 1, xã Ngũ Lạc	xã Ngũ Lạc	Đan, GTNT	2019-2020	2376/QĐ-UBND 30/10/2019	500			500	500			500
6	Đường đan Bà Giam A, xã Đôn Xuân	xã Đôn Xuân	Đan, GTNT	2019-2020	2411/QĐ-UBND 30/10/2019	1.000			1.000	1.000			1.000
7	Nâng cấp đường nhựa ấp Ba Sát, xã Đôn Châu	xã Đôn Châu	Nhựa, GTNT	2019-2020	2387/QĐ-UBND 30/10/2019	1.000			1.000	1.000			1.000
8	Đường đan Cái Đồi nối lộ 4 Cái Đồi (Đức Mẹ Cái Đồi - Rạch con Lươn)	xã Long Khánh	Đan, GTNT	2019-2020	2459/QĐ-UBND 31/10/2019	1.000			1.000	1.000			1.000
9	Đường đan Tân Khánh giai đoạn 2 (nối lộ đan Tân Khánh giai đoạn 1 đến đê Quốc Phòng)	xã Long Khánh	Đan, GTNT	2019-2020	2460/QĐ-UBND 31/10/2019	1.000			1.000	1.000			1.000
V	Nguồn số sổ kiến thiết vượt thu năm 2019					12.328	0	0	12.328	11.000	0	0	11.000
	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện đầu tư các công trình giao thông, thủy lợi, thoát nước, chỉnh trang đô thị bức xúc của địa phương					12.328	0	0	12.328	11.000	0	0	11.000
1	Đường tránh tỉnh lộ 914, xã Ngũ Lạc	xã Ngũ Lạc	GTNT	2019-2020	2412/QĐ-UBND 30/10/2019	2.713			2.713	2.469			2.469
2	Đường giao thông liên xã, thị trấn Long Thành - Long Khánh, huyện Duyên Hải	xã Long Khánh - TT Long Thành	GTNT	2019-2020	2413/QĐ-UBND 30/10/2019	7.915			7.915	7.203			7.203
3	Đường nhựa Thốt Lốt 5, xã Ngũ Lạc	xã Ngũ Lạc	Nhựa, GTNT	2019-2020	2388/QĐ-UBND 30/10/2019	1.700			1.700	1.329			1.329
VI	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					18.850	0	0	18.850	18.000	0	0	18.000
1	Đường nhựa Thốt Lốt 4, xã Ngũ Lạc	xã Ngũ Lạc	Nhựa, GTNT	2019-2020	2392/QĐ-UBND 30/10/2019	900			900	850			850
2	Xây dựng 02 phòng chức năng xã Ngũ Lạc	xã Ngũ Lạc	Cấp IV	2019-2020	2393/QĐ-UBND 30/10/2019	500			500	500			500
3	Nâng cấp, mở rộng cống thoát nước chợ xã Ngũ Lạc	xã Ngũ Lạc	Cấp IV	2019-2020	2394/QĐ-UBND 30/10/2019	1.000			1.000	950			950
4	Đường nhựa Sóc Ruộng 1, xã Ngũ Lạc	xã Ngũ Lạc	Nhựa, GTNT	2019-2020	2395/QĐ-UBND 30/10/2019	500			500	500			500



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	
							Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh					Ngân sách cấp huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
5	Đường nhựa ấp Thốt Lốt, xã Ngũ Lạc	xã Ngũ Lạc	Nhựa, GTNT	2019-2020	2396/QĐ-UBND 30/10/2019	1.200			1.200	1.075			1.075
6	Đường nhựa ấp Đường Liều, xã Ngũ Lạc	xã Ngũ Lạc	Nhựa, GTNT	2019-2020	2397/QĐ-UBND 30/10/2019	1.100			1.100	1.025			1.025
7	Lập đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Ngũ Lạc	xã Ngũ Lạc		2019-2020	2398/QĐ-UBND 30/10/2019	300			300	300			300
8	Đường nhựa Ba Sát - Hương Lộ 25	xã Đôn Châu	Nhựa, GTNT	2019-2020	2399/QĐ-UBND 30/10/2019	1.000			1.000	1.000			1.000
9	Đường đal La Bang Kinh - Bà Nhi	xã Đôn Châu	Đan, GTNT	2019-2020	2400/QĐ-UBND 30/10/2019	600			600	600			600
10	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở UBND xã Đôn Châu	xã Đôn Châu	Cấp IV	2019-2020	2401/QĐ-UBND 30/10/2019	400			400	400			400
11	Làm mới đường đan ấp La Bang Chùa, xã Đôn Châu	xã Đôn Châu	Đan, GTNT	2019-2020	2402/QĐ-UBND 30/10/2019	500			500	500			500
12	Cầu kênh Mỏ Côi	xã Đôn Châu	Cầu BTCT	2019-2020	2403/QĐ-UBND 30/10/2019	500			500	500			500
13	Đường đan sản xuất Ba Sát	xã Đôn Châu	Đan, GTNT	2019-2020	2404/QĐ-UBND 30/10/2019	1.100			1.100	1.050			1.050
14	Đường nhựa Bảo Môn - Ngọc Biên giai đoạn 1	xã Đôn Châu	Nhựa, GTNT	2019-2020	2405/QĐ-UBND 30/10/2019	1.100			1.100	1.000			1.000
15	Nâng cấp đường nhựa Mỏ Côi	xã Đôn Châu	Nhựa, GTNT	2019-2020	2406/QĐ-UBND 30/10/2019	1.100			1.100	1.050			1.050
16	Lập đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Đôn Châu	xã Đôn Châu		2019-2020	2407/QĐ-UBND 30/10/2019	300			300	300			300
17	Đường đan ấp Bà Nhi, xã Đôn Xuân (vùng láng)	xã Đôn Xuân	Đan, GTNT	2019-2020	2414/QĐ-UBND 30/10/2019	1.200			1.200	1.100			1.100
18	Nâng cấp trụ sở 5 ấp (Cây Da, Bà Giam A, Bà Giam B, Cây Cồng, Lộ Sỏi A)	xã Đôn Xuân	Cấp IV	2019-2020	2415/QĐ-UBND 30/10/2019	800			800	800			800
19	Đường nhựa xã Đôn Xuân 2 (Quản Âm - Lộ Sỏi B)	xã Đôn Xuân	Nhựa, GTNT	2019-2020	2416/QĐ-UBND 30/10/2019	1.650			1.650	1.550			1.550

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn năm 2020					
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách cấp huyện	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
20	Đường nhựa ấp Lộ Sỏi A - Lộ Sỏi B, xã Đôn Xuân	xã Đôn Xuân	Nhựa, GTNT	2019-2020	2417/QĐ-UBND 30/10/2019	1.200			1.200	1.125			1.125	
21	Đường đan ấp Lộ Sỏi B1, xã Đôn Xuân	xã Đôn Xuân	Đan, GTNT	2019-2020	2418/QĐ-UBND 30/10/2019	600			600	575			575	
22	Nâng cấp, mở rộng cầu Lộ Sỏi A xã Đôn Xuân	xã Đôn Xuân	Cầu BTCT	2019-2020	2419/QĐ-UBND 30/10/2019	500			500	475			475	
23	Cầu nông thôn ấp Lộ Sỏi A, xã Đôn Xuân	xã Đôn Xuân	Cầu BTCT	2019-2020	2420/QĐ-UBND 30/10/2019	500			500	475			475	
24	Lập đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Đôn Xuân	xã Đôn Xuân		2019-2020	2421/QĐ-UBND 30/10/2019	300			300	300			300	
VII	Vốn chương trình 30a					1.820	-	-	1.820	1.819,5	-		1.819,5	
1	Đường đan Tân Thành (Cầu Cây Giá - Mương Khai) - Giai đoạn 2	xã Long Khánh	Đan, GTNT	2019-2020	2329/QĐ-UBND 29/10/2019	1.000			1.000	1.000			1.000	
2	Đường đan Cái Đôi (Nối lộ đan Cái Đôi - Lộ Vĩnh Khánh)	xã Long Khánh	Đan, GTNT	2019-2020	2461/QĐ-UBND 31/10/2019	820			820	819,5			819,5	
VIII	Vốn chương trình 135					4.194	-	-	4.194	4.094	-		4.094	
1	Nâng cấp sân đan và sửa chữa trụ sở làm việc UBND xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải	xã Đôn Xuân	Đan, GTNT	2019-2020	2486/QĐ-UBND 31/10/2019	600			600	566			566	
2	Đường đan ấp Lộ Sỏi B2, xã Đôn Xuân	xã Đôn Xuân	Đan, GTNT	2019-2020	2485/QĐ-UBND 31/10/2019	700			700	665			665	
3	Nâng cấp sửa chữa, mở rộng Chợ Đôn Châu	xã Đôn Châu	Cấp IV	2019-2020	2389/QĐ-UBND 30/10/2019	600			600	600			600	
4	Đường đat sản xuất Tà Rom B	xã Đôn Châu	Đan, GTNT	2019-2020	2390/QĐ-UBND 30/10/2019	644			644	631			631	
5	Đường Cây Da, xã Ngũ Lạc	xã Ngũ Lạc	GTNT	2019-2020	2391/QĐ-UBND 30/10/2019	1.250			1.250	1.232			1.232	
6	Xây dựng mái che, sân đường nhà văn hóa khóm 1	thị trấn Long Thành	Cấp IV	2019-2020	2475/QĐ-UBND 31/10/2019	200			200	200			200	
7	Xây dựng mái che, sân đường nhà văn hóa khóm 2	thị trấn Long Thành	Cấp IV	2019-2020	2476/QĐ-UBND 31/10/2019	200			200	200			200	